

# Văn khấn trong tang lễ: nhìn từ lý thuyết diễn ngôn

Ngô Bảo Tín\*, Nguyễn Thị Hồng Hạnh\*\*

Nhận ngày 2 tháng 12 năm 2024. Chấp nhận đăng ngày 6 tháng 6 năm 2025.

**Tóm tắt:** Văn khấn trong tang lễ thuộc loại diễn ngôn mang tính nghi thức. Loại diễn ngôn này được cấu thành bởi tư tưởng văn hóa dân tộc. Trong bài viết này, chúng tôi tìm hiểu đặc điểm diễn ngôn văn khấn trong tang lễ trên các phương diện: ngữ vực và tư tưởng. Để thực hiện được các vấn đề vừa nêu, chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu chính là phương pháp miêu tả. Kết quả nghiên cứu thể hiện ý nghĩa về lý luận và thực tiễn. Về lý luận, bài viết góp phần vào việc tạo nên tiền đề nghiên cứu diễn ngôn văn khấn. Về thực tiễn, bài viết có thể trở thành tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ, văn học và văn hóa.

**Từ khóa:** Diễn ngôn, văn khấn trong tang lễ, tư tưởng, ngữ vực.

**Phân loại ngành:** Ngôn ngữ học

**Abstract:** Funeral discourse is a type of ritualistic discourse. This type of discourse is composed of national cultural ideology. In this article, we present the concept of discourse, the concept of funeral prayer, the linguistic and ideological characteristics of funeral prayer discourse. To carry out the above issues, we use research methods such as description, comparison, and data analysis. The research results demonstrate theoretical and practical significance. Theoretically, the article contributes to creating a premise for studying prayer discourse. Practically, the article can become a reference for research and teaching of language, literature and culture.

**Keywords:** Discourses, funeral discourse, ideology, register.

**Subject classification:** Linguistics

## 1. Mở đầu

Diễn ngôn là khái niệm được sử dụng rộng rãi trong Xã hội học (Sociolinguistics), Lý luận văn học (Literary theory) và Ngôn ngữ học (Linguistics). Theo Schifffrin (1994), nghiên cứu diễn ngôn có thể được tiến hành với nhiều cách tiếp cận. Bằng phương pháp nghiên cứu miêu tả, trong bài viết này, chúng tôi tiếp cận diễn ngôn văn khấn trong tang lễ từ phương diện Xã hội học và Ngôn ngữ học.

Ở Việt Nam, việc nghiên cứu diễn ngôn được tiến hành từ đầu những năm 80 của thế kỷ XX với những công trình của Đỗ Hữu Châu (1985), Trần Ngọc Thêm (1985)... Hiện nay, việc nghiên cứu và giảng dạy về diễn ngôn được mở rộng. Văn khấn trong tang lễ thuộc diễn ngôn tín ngưỡng văn hóa, một dạng thức diễn ngôn mang đậm tính chất dân tộc. Trước đây, loại diễn ngôn này được sưu tầm và phân tích chủ yếu về đặc điểm văn hóa tín ngưỡng. Do vậy, có thể nói việc nghiên cứu loại văn bản này từ góc độ lý thuyết diễn ngôn là vấn đề còn bị bỏ ngỏ. Với đối tượng nghiên cứu là diễn ngôn văn khấn trong tang lễ, trong bài viết này, chúng tôi thực hiện các vấn đề sau: (1) Trình bày lý thuyết cơ bản về diễn ngôn, văn khấn trong tang lễ; (2) Phân tích đặc điểm ngữ vực và tư tưởng của diễn ngôn văn khấn trong tang lễ.

## 2. Khái niệm diễn ngôn

Về lịch sử hình thành, thời gian xuất hiện của khái niệm diễn ngôn (discours) được

---

\* Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

Email: ngobaotin.hg.2021@gmail.com

\*\* Trường Đại học Cần Thơ.

Email: nthanh@ctu.edu.vn

Trần Đình Sử (2017) xác định vào những năm 50 của thế kỉ XX. Theo Nguyễn Hòa (2003), Z. Harris (1952) là người đầu tiên sử dụng khái niệm phân tích diễn ngôn trong *Discourse analysis* (Phân tích diễn ngôn). Khái niệm diễn ngôn (discours) được L. Lacan (1966) và E. Benveniste (1966) sử dụng trong nghiên cứu của mình (Nguyễn Thái Hòa, 2006: 76). Hiện nay, nhiều nhà nghiên cứu tranh cãi về sự ra đời của diễn ngôn cũng như nhận thức về nó. Trong Triết học, các nhà nghiên cứu cho rằng tư tưởng về diễn ngôn được ghi nhận sớm nhất thuộc về Platon hay lí thuyết hành động nói (speech acts). Trong Xã hội học, Teun A. van Dijk (1943), Michel Foucault (1971)... là những nhà nghiên cứu gắn liền với lí thuyết diễn ngôn. Theo họ, với bất kì hoạt động xã hội nào, diễn ngôn luôn được kiểm soát và chọn lọc, để hướng đến một chỉnh thể văn bản mang tư tưởng. Trong Lí luận văn học, tư tưởng diễn ngôn của Mikhail Mikhailovich Bakhtin (1986) được sử dụng rộng rãi. Ông phân tích diễn ngôn dựa trên đường hướng của phong cách học. Theo đó, việc nghiên cứu phong cách không thể bỏ qua vấn đề thể loại lời nói. Dưới góc độ của Ngôn ngữ học, diễn ngôn được ra đời dựa trên cơ sở của Ngôn ngữ học miêu tả mà cụ thể là tư tưởng về ngôn ngữ và lời nói của Ferdinand de Saussure (1916). Về sau, các quan điểm của các học giả vào giai đoạn hậu ngữ pháp văn bản được xem là nền tảng khi họ khai thác các vấn đề liên kết, mạch lạc, ngữ cảnh... Vì thế, diễn ngôn là đối tượng nghiên cứu của nhiều chuyên ngành khác nhau. Với các đường hướng tiếp cận khác nhau, khái niệm diễn ngôn cũng được diễn giải khác nhau. Trong bài viết này, chúng tôi tiếp cận diễn ngôn với tư cách là đối tượng của Ngôn ngữ học và Xã hội học. Do vậy, vấn đề nhận thức khái niệm diễn ngôn cũng được tiến hành dựa trên tư tưởng của các đường hướng này. Diễn ngôn là dạng thức ngôn ngữ nói hoặc viết, có cấp độ lớn hơn câu, thường đảm bảo tính liên kết - mạch lạc, thể hiện một tư tưởng, quan niệm về đối tượng biểu đạt.

### 3. Giới thiệu ngữ liệu nghiên cứu

#### 3.1. Khái niệm văn khấn trong tang lễ

Khấn là “nhắm đọc, nói lẩm bẩm một cách cung kính để cầu nguyện” (Nguyễn Như Ý, 2008: 795). Khái niệm văn khấn có thể được hiểu là ngôn ngữ được sử dụng trong hành động nhắm đọc, nói lẩm bẩm một cách cung kính để cầu nguyện. Ở phương diện tiếp nhận hẹp, văn khấn là văn bản ghi lại những lời khấn. Dựa vào tiêu chí phạm vi sử dụng, văn khấn trong tang lễ biểu đạt loại ngôn ngữ mang tính quy thức, được sử dụng trong các lần tổ chức tang lễ.

#### 3.2. Thống kê văn khấn trong tang lễ

Dựa trên ngữ liệu *Văn khấn cổ truyền Việt Nam: Văn khấn Nôm*, chúng tôi thống kê được 14 bài diễn ngôn văn khấn, gồm: văn khấn Lễ Thiết Linh, văn khấn Lễ Thành Phục, văn khấn Lễ Chúc Thực, văn khấn Lễ Cáo Long Thần Thổ Địa, văn khấn Lễ Thành Phần, văn khấn Lễ Hồi Linh, văn khấn Lễ Châu Tổ, văn khấn Lễ Tế Ngu, Lễ Chung Thất và Tốt Khốc, Lễ Triệu Tịch Điện Vãn, Lễ Tiểu Đường và Đại Đường, văn khấn Lễ Đàm Tế, văn khấn Lễ Cải Cát, văn khấn Long Mạch, Sơn Thần và Tổ Thần.

Theo Cao Ngọc Lân và Cao Vũ Minh (2013), ngoài 14 bài diễn ngôn văn khấn trên còn có văn khấn Lễ Rước Linh Vị Vào Chính Điện Và Yết Cáo Tiên Tổ và văn khấn Long Mạch, Sơn Thần và Tổ Thần được chia thành trước khi đào huyệt đôi mã và trước khi đã cải cát xong ở nơi mới. Bên cạnh đó, theo tiêu chí thời gian - tức dưới 100 ngày và sau 100 ngày đến hết tang, ông xếp bài Lễ Tiểu Đường và Đại Đường, văn khấn Lễ Đàm Tế, văn khấn Lễ Cải Cát, văn khấn Long Mạch, Sơn Thần và Tổ Thần, và Văn khấn Lễ Rước Linh Vị Vào Chính Điện Và Yết Cáo Tiên Tổ vào nhóm sau 100 ngày đến hết tang còn những bài khác được xếp vào nhóm dưới 100 ngày.

### 4. Đặc điểm ngữ vực của diễn ngôn văn khấn trong tang lễ

Năm 1956, trong công trình *Linguistics, Structuralism and Philology* (Ngôn ngữ học,

chủ nghĩa cấu trúc và ngữ văn), lần đầu tiên khái niệm *ngữ vực* (register) được đề cập bởi Thomas B. Reid. Tuy nhiên, về sau khái niệm này được tiếp nhận với các biến thể khác nhau. Trong *The Users and Uses of Language* (Người sử dụng và sử dụng ngôn ngữ) (1964), Halliday cho rằng ngữ vực là biến thể ngôn ngữ được nhận diện qua sự tương quan với bối cảnh xã hội. Trong *The Five Clocks* (Năm tiếng đồng hồ) (1967), Joos cho rằng ngữ vực là phong cách với việc coi ngữ cảnh là chính tố. Trong bài viết này, chúng tôi nhận thức ngữ vực là những biến thể ngôn ngữ theo cách dùng và ngữ cảnh cụ thể.

#### 4.1. Trường - mục đích và chủ đề khẩn

Trường (Field) biểu đạt hoạt động xã hội được thực hiện, gồm mục đích và hiện thực đề tài (Đỗ Hữu Châu, 2003: 124). M.A.K. Halliday và R. Hasan (1989), B. Hatim và I. Mason (1990) không đồng nhất *trường* với *chủ đề*. Vì một trường diễn ngôn có thể có nhiều chủ đề khác nhau. Chúng tôi nhận thức *trường* là dạng thức chức năng xã hội của ngôn ngữ. Crystal và Davy (1969) đề xuất thuật ngữ *province* (Nguyễn Hòa dịch là *lãnh vực*) để biểu đạt nội hàm này (Nguyễn Hòa, 2003: 43).

Mục đích khẩn là một trong những thành tố quan trọng chi phối đến tổng thể của diễn ngôn văn khấn trong tang lễ. Trong cuộc giao tiếp, mục đích của diễn ngôn văn khấn trong tang lễ thể hiện ý muốn của chủ thể thực hiện hành vi khẩn về người đã mất và thế lực siêu nhiên. Chủ thể thực hiện hành vi khẩn mong muốn người đã mất được bình an khi về với thế giới bên kia. Bên cạnh đó, chủ thể còn thể hiện sự mong cầu phù hộ từ người đã mất và thế lực siêu nhiên. Tương quan với các mục đích này, văn khấn thể hiện các chức năng như thể hiện lòng sùng bái thần linh, biết ơn tổ tiên, kính trọng người vừa khuất và bảo tồn phong tục tập quán. Do vậy, mục đích của diễn ngôn văn khấn trong tang lễ gắn liền với lợi ích của người đã mất và chủ thể thực hiện hành vi khẩn. “Cầu anh linh phù hộ cháu con/ Cầu Thần Phật độ trì, cho vong hồn siêu thoát” (Trích: *Văn khấn Lễ Chúc Thục*). “Vây dâng lễ bạc tâm thành, nhờ ơn Đại đức, thấu nỗi u tình, khiến cho vong linh được yên nơi chính suối. Phù hộ dương trần con cháu nội, ngoại bình yên” (Trích: *Văn khấn Lễ Cáo Long Thần Thổ Địa*).

Diễn ngôn văn khấn trong tang lễ có nhiều chủ đề khác nhau và tương ứng với các nghi thức thuộc tang lễ. Các nghi thức được tổ chức vào các thời điểm khác nhau như sau khi lập bàn thờ tang, đặt linh vị; sau khi gia đình thân nhân mặc đồ tang, đứng quanh linh cữu; trước khi đào huyệt;... Theo phong tục Việt Nam, các nghi thức được cử hành theo thời gian cố định. Mốc thời gian được các thầy cúng, sư xem xét và chọn. Chức năng xã hội cơ bản của trường khẩn theo các chủ đề của diễn ngôn văn khấn trong tang lễ chủ yếu là bày tỏ: bày tỏ về sự tình ra đi của thân nhân, bày tỏ về trạng thái cảm xúc đau buồn, mong muốn sự bảo trợ của các chư thần và ông bà...

#### 4.4. Hoàn cảnh khẩn

Trong cuộc giao tiếp, hoàn cảnh (context) là thành tố quan trọng được các nhà phân tích diễn ngôn quan tâm. Diễn ngôn văn khấn trong tang lễ được thực hiện khi có sự kiện người mất xảy ra và thời gian sau sự kiện ấy. Do vậy, tuyến tính sự kiện được tổ chức theo tuyến tính thời gian dưới hệ thức ý niệm về thế giới tâm linh. Tương đồng với tư duy của người Ai Cập cổ đại, người Việt cho rằng người chết vẫn còn sống và có một thế giới vô định tồn tại song song với thế giới hiện thực. Người mất kết thúc cuộc đời ở thế giới hiện thực để bắt đầu cuộc đời ở thế giới vô định ấy. Thế giới này được cấu thành do cơ chế nghiệm thân và nghiệm văn hóa.

Hoàn cảnh khẩn tuân thủ thiết chế văn hóa như địa điểm, thời gian, trang phục, đối tượng thực hiện, lễ vật... Điều này góp phần tạo nên tính chất trang trọng của diễn ngôn văn khấn trong tang lễ. Trong bài viết này, dựa trên ngữ liệu khảo sát, chúng tôi phân tích các vấn đề như địa điểm, lễ vật và thời gian.

Người Việt trọng vấn đề lễ nghi. Tư tưởng lễ nghi là tư tưởng truyền thống của người Việt. Địa điểm được mặc định như *Văn khấn Lễ Chúc Thực* (lễ dâng cơm khi linh cữu còn ở trong nhà), *Văn khấn Lễ Thành Phần* (lễ khi đắp mộ xong), *Văn khấn Lễ Cải Cát* (lễ sang tiểu, sửa mộ, dời mộ),... Nhìn chung, địa điểm được chọn để thực hiện hành vi khấn trong tang lễ thường là trong nhà và ngoài mộ. Hai địa điểm này được xem là nơi ở của người đã mất khi còn sống và sau khi mất. Từ đó, ý niệm “mộ là nhà” được thể hiện, người mất sẽ tạm biệt những người còn sống để đoàn tụ với những người đã mất. Ý niệm này thể hiện sự chuyển di từ không gian hiện thực sang không gian hiện thực “từ nhà sang mộ” và từ không gian hiện thực sang không gian hư ảo “từ thế giới của người sống sang thế giới của người mất”. Ý niệm “chết là đoàn tụ” cũng được thể hiện theo quan niệm “đoàn tụ với ông bà tổ tiên”: “Nay nhân ngày lễ Thành Phục theo nghi lễ cổ truyền, kính dâng lễ mọn biểu lộ lòng thành” (Trích: *Văn khấn Lễ Thành Phục*). “Kính theo lễ nghi phong tục, xin kính dâng lễ vật gồm... gọi là lễ bạc lòng thành” (Trích: *Văn khấn Lễ Châu Tố*).

Tùy thuộc vào kinh tế của từng chủ thể mà phần lễ vật có thể được chuẩn bị khác nhau nhưng nhìn chung, chúng không thể thiếu.

*Về thời gian.* Quy thức thời gian được tuân thủ. Trong đó, quy thức về trình tự cúng và ngày cúng được xem là điển dạng. Về trình tự cúng, mỗi diễn ngôn văn khấn được xem là một phần của tiến trình tang lễ như *Văn khấn Lễ Cáo Long Thần Thổ Địa* (lễ cúng Long thần Thổ trước khi đào huyệt), *Văn khấn Lễ Thành Phần* (lễ khi đắp xong mộ), *Văn khấn Lễ Hồi Linh* (lễ rước ảnh hoặc linh vị từ mộ về nhà). Chúng là các thành phần lễ trong toàn phần lễ của tang lễ.

*Về ngày cúng.* Các ngày được chọn như sau khi mất 3 ngày, 49 ngày, 100 ngày. Ý niệm về con số được thể hiện: trong văn hóa phương Đông, số 3 mang ý niệm may mắn. Tuy nhiên, số 3 còn mang ý niệm không may mắn. Người Việt có các ngữ đoạn thể hiện ý niệm này như “tam tai”, “tam tai”, “ba chìm bảy nổi”, “tam tòng tứ đức”, “quá tam ba bận”, “không ai giàu ba họ/ không ai khó ba đời”...; Tương tự như số 3, số 49 thể hiện ý niệm kếp về sự may mắn và không may mắn. Về may mắn, theo quan niệm dân gian, số 49 thể hiện sự kết thúc của một chu kì và bắt đầu một chu kì mới. Ý niệm này tương quan với ý niệm “chết là bắt đầu cuộc sống mới”. Theo triết lí âm dương, số 4 thuộc tính âm và số 9 thuộc tính dương nên tổ hợp số 49 thể hiện sự hài hòa âm dương. Về không may mắn, cũng theo quan niệm dân gian, số 49 gắn liền với những ý niệm tiêu cực. Trong ngũ hành, số 4 thuộc hành hỏa và số 9 thuộc hành mộc. Do đó, tổ hợp số 49 tạo nên sự xung khắc về ngũ hành. Hay cách lí giải khác, theo nghĩa Hán Việt, 4 có âm đọc là tứ, gần với tử nên gợi liên tưởng đến cái chết và 9 có âm đọc là cửu, gợi liên tưởng đến quyền lực, chí tôn. Do đó, tổ hợp số 49 thể hiện sự đen đủi, chết chóc. Theo quan niệm Trung Hoa, người đã mất phải trải qua 7 lần phán xét về những tội lỗi đã gây ra và mỗi lần phán xét kéo dài 7 ngày nên số 49 mang ý niệm về sự giải thoát của linh hồn. Linh hồn không còn tội lỗi được đi đến thế giới khác - “Lễ Chung Thất”. Tiếp nối số 49, số 100 mang ý niệm về ngày thối khóc, tiễn đưa linh hồn người mất về với thế giới mới “Lễ Tốt Khóc”. Về số 100, trong văn hóa Việt, con số này có ý niệm tích cực. Nội dung khấn của “Lễ Chung Thất” và “Lễ Tốt Khóc” như nhau, chỉ khác ở tên lễ.

#### 4.3. Đối tượng tham gia

Quan hệ (Tenor) còn được gọi là sắc thái, không khí, biểu đạt các yếu tố của những đối tượng giao tiếp trong ngữ cảnh. Theo Xã hội học, quyền lực ngôn ngữ (language rights) chi phối đến việc sử dụng ngôn ngữ. Trong đó, các tham tố cá nhân như giới tính, tuổi tác, tính cách, thể lực, năng lực, học vấn... và các tham tố xã hội như vùng miền, quê quán, tôn giáo, nghề nghiệp, quan điểm chính trị... sẽ tạo nên các biến thể ngôn ngữ. Mỗi quan hệ giữa các đối ngôn trong giao tiếp giữ vị thế dựa trên các tham tố trên. Giao tiếp trong diễn ngôn văn khấn trong tang lễ là diễn ngôn đơn chiều, với các đối tượng tham gia như: đối tượng

thực hiện hành vi khẩn, đối tượng tiếp nhận hành vi khẩn và đối tượng được nhắc đến trong hành vi khẩn. Vấn đề này có thể được thể hiện tương quan với ngôi. Từ ngữ xưng hô thể hiện phạm trù ngôi. Trong các ngôn ngữ biến hình, đại từ nhân xưng tương ứng với biến đuôi của động từ. Đối với tiếng Việt - ngôn ngữ không biến hình, hiện tượng này không xảy ra. Từ kết quả khảo sát, chúng tôi đi đến kết luận:

Sự phân cấp được hình thành trong diễn ngôn văn khấn trong tang lễ. Sự phân cấp này được hình thành dựa trên tư tưởng sùng thần và diễn ngôn này mang tính đơn chiều, tức chỉ thực hiện một chiều - từ đối tượng thực hiện hành vi khẩn đến đối tượng tiếp nhận hành vi khẩn mà không có chiều phản hồi. Đây là hình thức giao tiếp đặc trưng giữa con người với thế giới tâm linh.

Đối tượng thực hiện hành vi khẩn tương ứng với ngôi thứ nhất: đối tượng đại diện gia đình, gia tộc có tang lễ hoặc thầy cúng, sư cúng và thường xưng “Con trai trưởng/ Cháu đích tôn/ Tang chủ/ Con + “là” + tên” hoặc “người”. Việc lựa chọn đối tượng này thường được thực hiện trên các tiêu chí như giới tính, thứ bậc trong gia tộc và độ tuổi. Do vậy, tư tưởng “trọng nam, trọng trưởng, trọng lão” được thể hiện. Đối với thần linh, đối tượng này thuộc vai bậc dưới. Tư tưởng “trọng nam” phản ánh vấn đề bất bình đẳng giới tính trong đời sống tâm linh của người Việt. Trong trường hợp thầy cúng, sự nhập vai được thể hiện. Thầy cúng nhập vai, là người đại diện gia chủ để thực hiện hành vi khẩn. So với diễn ngôn văn khấn Nôm theo các lễ tiết trong năm và diễn ngôn văn khấn khi cúng giỗ, diễn ngôn văn khấn trong lễ tang ít xuất hiện trường hợp xưng là “tín chủ”. Nguyên nhân diễn ra hiện tượng này có thể do mục đích chi phối. Hai loại diễn ngôn kia có cùng mục đích là mong cầu bình an, vì thế, đối tượng thực hiện hành vi khẩn là tín đồ của thần linh. Họ mong được ban phước. Ngược lại, diễn ngôn văn khấn trong tang lễ là sự phục hợp mục đích, gồm báo tang, than vãn và mong cầu. Những thành viên khác đồng khấn và được nhắc đến như: “Con trai trưởng (hoặc cháu đích tôn) là... vâng theo lệnh của mẫu thân và các chú bác, cùng với anh rể, chị gái và các em trai gái dâu rể, con cháu nội ngoại kính lạy” (Trích: *Văn khấn Lễ Thành Phần*). Họ thường có mối quan hệ huyết thống với nhau và thuộc vai bậc dưới so với đối tượng tiếp nhận hành vi khẩn.

Đối tượng tiếp nhận hành vi khẩn tương ứng với ngôi thứ hai: đối tượng này là thần linh, các bậc ông bà quá cố, thường được gọi “Tên” hoặc “Ngài/ Chư gia tiên/ Đức/ Các vị/ Liệt vị + “tên” và người vừa mất được nhắc đến như: “Nay có táng *cố phụ* (hay *cố mẫu*) họ là... húy hiệu... tiền ước là... thọ chung ngày... ở khu đất này, kính dâng lễ vật... lễ nghi các thứ” (Trích: *Văn khấn Lễ cáo Long thần Thổ địa*). Giao tiếp này diễn ra với đức tin người chết còn hiện hữu, bên cạnh người thân. Trong đó, đối tượng thần linh và ông bà quá cố thuộc vai bậc trên, là đối tượng trung tâm của văn khấn. Việc lựa chọn được thực hiện dựa trên đức tin trong văn hóa cộng đồng. Đối với các bậc ông bà quá cố, thứ tự trình bày được lựa chọn dựa trên thứ bậc xã hội. Trong cách gọi, các từ ngữ “ngài”, “vị”, “đức”... mang sắc thái dương tính. Bên cạnh đó, các từ ngữ thể hiện sự kính trọng như “kính lạy”, “kính dâng”, “kính cẩn”, “kính cáo”, “cẩn cáo”... cũng góp phần vào việc biểu đạt sắc thái dương tính và thể hiện sự phân bậc trong vai giao tiếp. Trong đời sống, đối tượng người vừa mất có thể thuộc các trường hợp vai khác nhau (ngang vai, dưới vai hoặc trên vai so với những đối tượng thực hiện hành vi khẩn) nhưng khi mất, ý niệm “chết là thiên” chi phối đến cách ứng xử. Hình thức “xưng khiêm hô tôn” được thực hiện, thể hiện sự kính trọng của những người còn sống dành cho người đã mất. Vì vậy, giao tiếp giữa con người với thần linh, ông bà quá cố và người mất là giao tiếp nghi thức, bất bình đẳng.

#### 4.4. Đặc điểm ngôn ngữ

Diễn ngôn văn khấn trong tang lễ có cấu trúc gồm tiêu đề và phần văn. Dựa vào đặc trưng, phần văn có thể được chia thành phần văn trang trọng (ngghiêm ngặt về quy thức như: niệm,

kính lạy, trình ngày và địa điểm, trình danh, dẫn, kính lễ) và phần văn than văn (không nghiêm ngặt về quy thức). Về tiêu đề, 3 cấu trúc được thể hiện:

Bảng 1. Cấu trúc tiêu đề của diễn ngôn văn khấn trong tang lễ

| Cấu trúc                   | “văn khấn” | “lễ” | Tên lễ |
|----------------------------|------------|------|--------|
| Cấu trúc đầy đủ            | X          | X    | X      |
| Cấu trúc khuyết “văn khấn” |            | X    | X      |
| Cấu trúc khuyết “lễ”       | X          |      | X      |

Nguồn: Tác giả thực hiện

Diễn ngôn văn khấn trong tang lễ, các tiêu đề văn bản đều là danh ngữ. Tiêu đề trực tiếp phản ánh chủ đề của diễn ngôn văn khấn trong tang lễ. Chủ đề là tang lễ, gồm chủ đề thành phần như *Lễ Thiết Linh, Lễ Thành Phục, Lễ Chúc Thực, Lễ Châu Tố, Lễ Hồi Linh...* Cấu trúc đầy đủ các thành phần: “Văn khấn” + “lễ” + tên lễ như *Văn khấn lễ Thiết Linh, Văn khấn lễ Thành Phục, Văn khấn lễ Thành Phần...* xuất hiện trong 10/14 tiêu đề, tương ứng với 71,43%. Cấu trúc này được xem là cấu trúc tiêu đề chuẩn của diễn ngôn văn khấn trong tang lễ. Cấu trúc khuyết “văn khấn” như *Lễ Chung Thất và Tốt Khốc, Lễ Triệu Tịch Điện Văn, Lễ Tiểu Đường, Đại Đường*, xuất hiện trong 3/14 tiêu đề, tương ứng với 21,43%. Cấu trúc khuyết “lễ” như *Văn khấn Long mạch, Sơn thần và Thổ thần*, xuất hiện trong 1/14 tiêu đề, tương ứng với 7,14%. Trong các thành tố cấu thành tiêu đề, “tên lễ” là thành tố quan trọng nhất, xuất hiện 14/14 tiêu đề, tương ứng với 100%. Kết quả này góp phần củng cố vai trò của thành tố tên lễ trong tiêu đề diễn ngôn văn khấn trong tang lễ. Hay nói cách khác, tên lễ là thành phần khu biệt các buổi lễ, nói lên chủ đề của buổi lễ.

Phần văn trang trọng là phần văn khuôn mẫu. Phần này có tính chất như các văn bản hành chính. Sự lặp lại các yếu tố ngôn ngữ cố định và các khoảng trống được thể hiện để đối tượng thực hiện hành vi khấn bổ sung vào như niệm “Nam Mô A Di Đà Phật” 3 lần, “kính lạy + đối tượng tiếp nhận hành vi khấn”, “hôm nay là ngày... tháng... năm...”, “con trai trưởng (hoặc cháu đích tôn) là... vâng theo...”, “nay nhân + tên lễ”, “kính dâng lễ mọn biểu lộ lòng thành”... Câu niệm được thực hiện 3 lần, thể hiện triết lý của Phật giáo về con số. Số 3 tượng trưng cho vô tác, vô tướng và vô không. Trước khi đến côi Niết bàn, con người phải bước qua. Do vậy, phép điệp là hình thức nghệ thuật trọng tâm của phần văn trang trọng. Tương tự như phần niệm, phần kính lạy thường được thể hiện 3 lần, trừ *Văn khấn Lễ Cáo Long Thần Thổ Địa* (1 lần), *Lễ Chung Thất Và Khốc Tốt và Văn khấn Lễ Cải Cát* (0 lần), *Văn khấn Long Mạch, Sơn Thần Và Thổ Thần* (2 lần).

Phần trình ngày và địa điểm thường gắn liền với nhau như “Hôm nay là ngày ... tháng... năm... âm lịch, tức năm thứ... Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tại thôn... xã... huyện... tỉnh...” (Trích: *Lễ Chung Thất Và Khốc Tốt*). Tuy nhiên, không phải diễn ngôn văn khấn trong tang lễ nào cũng có đầy đủ phần trình ngày và địa điểm. Một số diễn ngôn văn khấn trong tang lễ khuyết phần trình địa điểm như: *Lễ Triệu Tịch Điện Văn, Lễ Tiểu Đường, Đại đường, Văn khấn Lễ Tế Ngu, Văn khấn Lễ Châu Tố, Văn khấn Lễ Hồi Linh, Văn khấn Lễ Thành Phần, Văn khấn Lễ Chúc Thực, Văn khấn Lễ Thành Phục, Văn khấn Lễ Thiết Linh*. Điều này phản ánh phần trình địa điểm có thể không được xem trọng trong một số bài diễn ngôn văn khấn trong tang lễ. Đặc biệt, đối với một số bài diễn ngôn gắn liền với địa điểm như *Văn khấn Lễ Cáo Long Thần Thổ Địa, Văn khấn Lễ Cải Cát và Văn khấn Long Mạch, Sơn Thần Và Thổ Thần*, phần trình địa điểm là phần văn trọng yếu.

Phần trình danh thường được sử dụng “con trai trưởng (hoặc cháu đích tôn) là... vâng theo lời mẫu thân/phụ thân và các chú bác, cùng anh rể, chị gái và các em trai gái, dâu rể, con cháu nội ngoại kính lạy”. Đây là dạng trình văn có đầy đủ thông tin. Một số dạng khác như “tín chủ con là...”, “con là...”, “tang chủ là...” có thể được xem là biến thể của phần

trình văn. Đối với diễn ngôn *Văn khấn Lễ Cải Cát*, phần trình danh của người khấn được thay bởi phần trình danh của người chết.

Về thứ tự của phần trình này, phần địa điểm và phần trình danh có thể thay đổi linh hoạt. Nhìn chung, đối với diễn ngôn văn khấn trong tang lễ có đầy đủ 3 phần: thời gian, địa điểm, trình danh, dù sự thay đổi trình tự có xảy ra thì tổ hợp này vẫn được sắp xếp cạnh nhau.

Về phần dẫn và phần lễ được xem là phần chuyển tiếp đánh dấu sự kết thúc của phần văn trang trọng và mở đầu cho phần văn than vãn. Cấu trúc “nay nhân ngày lễ... theo nghi lễ cổ truyền” và “kính dâng lễ mọn biểu (lộ) lòng thành” là cấu trúc được sử dụng phổ biến. Ngoài ra, các cấu trúc khác cũng được sử dụng như: “kính dâng lễ vật... lễ nghi các thứ” (Trích: *Văn khấn Lễ Cáo Long Thần Thổ Địa*), “kính theo lễ nghi phong tục, xin kính dâng lễ vật gồm:... gọi là lễ bạc lòng thành” (Trích: *Văn khấn Lễ Châu Tô*), “nhân hôm nay ngày Cải Cát (đời mộ, sửa mộ) của mộ phần tại... chúng con cùng toàn thể gia quyến tuân theo nghi lễ, sửa biện hương hoa lễ vật và các thứ dâng cúng” (Trích: *Văn khấn Long Mạch, Sơn Thần Và Thổ Thần*).

Phần văn than vãn không nghiêm ngặt về khuôn mẫu. Phần này thường được kết nối với phần văn trang trọng qua các câu dẫn như: “xin kính cẩn thưa rằng”, “xin kính cẩn trình thưa rằng”, “trình thưa rằng”, “kính cẩn thưa trình”... Mở đầu thường sử dụng từ ngữ cảm thán “than ôi”, “thương ôi”, “than rằng”... Dạng thức ngôn ngữ thường gần với thơ ca với một số đặc trưng nghệ thuật, chẳng hạn về từ ngữ gồm điển cố điển tích như: “gió thổi nhà Thung”, “chồi Thung gió bẻ”, “Mây che núi Hổ, núi Hổ mây che”, “Sân Lai tử”... và ẩn dụ ý niệm như: “đất là con người” qua biểu thức ngôn từ “đất có lành có dữ”, “thay đổi là tiêu cực” qua biểu thức ngôn từ “con bẻ dâu thay đổi, đổi thay, cơ huyền diệu, ghê thay vòng tạo hóa”, “xa cách là tiêu cực” qua biểu thức ngôn từ “cõi âm dương, đôi ngả đã xa vời”, “lòng là vật chứa cảm xúc” qua biểu thức ngôn từ “áy náy trong lòng”... các từ ngữ chỉ cảm xúc như: “nhớ”, “sầu”, “thương”, “buồn”...; về ngữ pháp, gồm các cấu trúc sóng đôi cú pháp như: “gió thổi nhà Thung” với “mây che núi Hổ”, “hoa lìa cây, rụng cánh toi bời” với “yến lìa tổ kêu xuân vô võ”;... và điệp cấu trúc: “tưởng phất phơ thoáng hiện ngoài màn” với “tưởng thấp thoáng bóng hình trên khói”...; câu hỏi tu từ như: “ai xui nên nỗi này”, “ai hay số mệnh”, “bài văn ai kể mấy khúc nô nê, tâm động, thần tri, miền minh phủ, may chi thấu chút”,... So với phần văn trang trọng, phần văn than vãn sử dụng nhiều hình thức nghệ thuật hơn. Kết thúc thường sử dụng từ ngữ thể hiện tính trang nghiêm, kính trọng như “cẩn cáo”, “thượng hưởng”, “xin hưởng”...

Về chức năng, ở phương diện từ ngữ, diễn ngôn văn khấn trong tang lễ sử dụng nhiều từ ngữ Hán Việt (một số từ ngữ Hán Việt cổ như: “cao tăng”, “tỷ khảo”...), từ ngữ Phật giáo: “Nam Mô A Di Đà Phật”. Các từ ngữ chỉ cảm xúc như “tủi hổ”, “ái mộ”, “hối ôi”, “thương ôi”... có vai trò quan trọng trong việc thể hiện trạng thái cảm xúc của đối tượng thực hiện hành vi khấn như đau buồn, thương xót, tiếc nuối... Trong đó, từ ngữ thể hiện sự tôn kính được sử dụng, góp phần thể hiện từ tư tưởng, mối quan hệ vai đến biểu đạt cảm xúc và hành động của người thực hiện hành vi khấn. Điển cố điển tích như: “mây che núi Hổ/Dĩ”, “gió thổi nhà Thung/ Huyền”... có chức năng gia tăng cảm xúc, cụ thể hóa vấn đề - hình tượng, góp phần củng cố tính bác học. Ở phương diện ngữ nghĩa, ẩn dụ ý niệm góp phần phản ánh tư duy tri nhận của đối tượng thực hiện hành vi khấn, sự liên kết - mạch lạc giữa nội dung và hình thức của diễn ngôn, phản ánh văn hóa. Ở phương diện cú pháp, sóng đôi cú pháp và điệp cấu trúc củng cố sự kiên cố, hài hòa của câu văn. Câu hỏi tu từ có chức năng gia tăng tính biểu cảm. Các câu dẫn có chức năng liên kết - mạch lạc, góp phần thể hiện cảm xúc, tính nghi thức của diễn ngôn.

Ở mỗi nghi thức, các đặc tính ngôn hành được quyết định bởi đối tượng thực hiện hành vi khấn. Tính chất nghiêm chỉnh, trang trọng được thể hiện trong niệm, kính lạy, chính danh, trình sự tình với các từ ngữ mang tính chất ngôn hành như: “kính lạy”, “cẩn trình”.... Tính chất than vãn được thể hiện trong cẩn trình cảm xúc trước sự tình cùng với những từ ngữ mang tính chất cảm thán, than vãn như: “ôi”, “thương ôi”, “than ôi”...

## 5. Đặc điểm tư tưởng của diễn ngôn văn khấn trong tang lễ

### 5.1. Tư tưởng đa thần

Tín ngưỡng, tôn giáo là thế giới tinh thần, chi phối mọi mặt của xã hội. Từ đó, tư tưởng nương tựa, cứu rỗi được hình thành. Vì thế, con người có đức tin và trở thành tín đồ của thế giới tâm linh. Theo chủ nghĩa Mác - Lênin, văn hóa có nguồn gốc từ lao động. Đời sống lao động là cơ chế kích hoạt nên các giá trị vật chất lẫn tinh thần của con người. Về gốc Latinh, culture có gốc là colere, mang nghĩa gieo trồng và thờ cúng (Alexander Spirkin, 1983). Đối với nền văn hóa nông nghiệp, hiệu quả lao động thường phụ thuộc vào các yếu tố khách quan như đất, nước, khí hậu... Hiện thực này góp phần hình thành tâm lý trọng yếu tố tự nhiên. Bên cạnh đó, vấn đề huyết thống và kinh nghiệm lao động cũng góp phần hình thành tâm lý trọng con người. Việt Nam là quốc gia nông nghiệp. Do vậy, tư tưởng của người Việt tồn tại tâm lý trọng tự nhiên, trọng con người. Khi tâm lý dạng này phát triển đến một mức độ nhất định thì Thuyết đa thần (Polytheism) xuất hiện. Sự xuất hiện của nhiều (poly) vị thần (theism) gắn liền với tư tưởng sùng thần và vạn vật hữu linh (animism). Trong diễn ngôn văn khấn trong tang lễ, tư tưởng đa thần được thể hiện qua các đối tượng tiếp nhận.

Dựa trên mô hình giao tiếp của Umberto Eco (1994), chúng tôi khái quát hóa các thành tố trong quá trình giao tiếp của diễn ngôn văn khấn trong tang lễ như sau: (i) Đối tượng khấn là chủ thể thực hiện hành vi khấn và thường là cá nhân mang tính chất đại diện. Đối với tang lễ, theo phong tục của Việt Nam, đối tượng khấn thường là nam; (ii) Thông tin khấn là lời trình bày có nội dung và hình thức gắn liền với chủ đề khấn trong tang lễ; (iii). Vật chứa thông tin khấn là ngôn ngữ và phi ngôn ngữ; (iv) Kênh nói và viết; (v) Đối tượng tiếp nhận là đẳng siêu nhiên và đối tượng đã mất; (vi) Ngữ cảnh nghi thức.

Bảng 2. Thống kê đối tượng tiếp nhận (ĐTTN) của diễn ngôn văn khấn trong tang lễ theo hình thức xuất hiện

| STT   | ĐTTN                | Hình thức xuất hiện | Số lần xuất hiện | Tỉ lệ (%) |
|-------|---------------------|---------------------|------------------|-----------|
| 1     | A Di Đà             | Độc lập             | 14               | 18,42     |
| 2     | Thành hoàng         |                     | 10               | 13,16     |
| 3     | Táo quân            |                     | 14               | 18,42     |
| 4     | Thổ thần            |                     | 8                | 10,53     |
| 5     | Sơn thần            |                     | 3                | 3,95      |
| 6     | Long mạch           |                     | 3                | 3,95      |
| 7     | Thánh sư            |                     | 1                | 1,32      |
| 8     | Tiên sư             |                     | 1                | 1,32      |
| 9     | Vương mẫu           |                     | 1                | 1,32      |
| 10    | Nam Tào             |                     | 1                | 1,32      |
| 11    | Ngũ tự gia thần gia | Nhóm                | 3                | 3,95      |
| 12    | Cao tăng Tổ khảo tỷ |                     | 14               | 18,42     |
| 13    | Thánh sư tiên sư    |                     | 3                | 3,95      |
| Tổng: |                     |                     | 76               | 100,00    |

*Nguồn:* Tác giả thực hiện

Qua khảo sát diễn ngôn văn khấn trong tang lễ, chúng tôi thu được 13 đối tượng tiếp nhận hành vi khấn. Dựa vào hình thức xuất hiện, các đối tượng có thể được chia thành hai nhóm: xuất hiện độc lập và xuất hiện theo nhóm. Hai nhóm diễn ra sự trùng lặp đối tượng. Đối với nhóm xuất hiện độc lập, “A Di Đà” và “Táo quân” xuất hiện nhiều nhất với 14 lần, tương ứng

với 18,42%. Đối với nhóm xuất hiện theo nhóm, “Cao tăng tổ khảo tử” xuất hiện nhiều nhất với 14 lần, tương ứng với 18,42%.

Dựa vào tính chất trung tâm và phi trung tâm, các đối tượng tiếp nhận có thể được chia thành đối tượng trung tâm và đối tượng phi trung tâm. Trong đó, đối tượng trung tâm là đối tượng xuất hiện cố định trong các diễn ngôn văn khấn như: “A Di Đà, Thành hoàng, Táo quân, Cao tăng Tổ khảo tử” và đối tượng phi trung tâm là đối tượng xuất hiện không cố định trong các diễn ngôn văn khấn như: “tiên sư, thánh sư, long mạch”...

Tư tưởng sùng thần và vạn vật hữu linh góp phần cấu thành tư duy bất bình đẳng giữa con người với thần linh. Trong đó, thần linh có thể là con người, vật thể, hiện tượng... Với tư duy văn hóa nông nghiệp, người Việt trọng tính. Họ nhận thức được tầm quan trọng của đất, nước nên các nhóm thần được khấn thờ thường thuộc phạm vi này như: “Thành hoàng, Táo quân, Long mạch, Thổ thần, Sơn thần”... Theo Trần Ngọc Thêm (1999), tính ngưỡng sùng bái tự nhiên là một trong những giai đoạn tất yếu của quá trình phát triển tư duy.

Đối với đối tượng được thờ cúng là ông bà - “cao tăng Tổ khảo tử”, việc này có tác dụng nhắc nhở cho người còn sống nhớ về người đã mất. Qua đó, lòng hiếu thảo được thể hiện. Người chết thể hiện sự chuyển đổi dương sang âm qua quá trình chuyển trạng thái động thành tĩnh. Người Việt quan niệm con người sau khi chết, họ vẫn tồn tại với một hình thức khác và có thể phù độ cho những người còn sống. Do vậy, họ được lập bàn thờ và thường đứng cạnh Thổ thần. Đối với các nghề nghiệp, thánh sư là người phát triển kỹ thuật của nghề và tiên sư là người dạy nghề. Họ cũng được thờ cúng như các thần linh và xuất hiện trong các diễn ngôn văn khấn trong tang lễ.

Đối tượng “A Di Đà” xuất hiện trong diễn ngôn văn khấn tang lễ như hình thức thể hiện ý niệm về cái chết của Phật giáo. Ở Việt Nam, Phật giáo phát triển. Đời sống tinh thần và vật chất của con người thường gắn liền với giáo lý của đạo Phật. Người Việt thường đi chùa vào các ngày lễ như rằm, tết... Trong đời sống cũng như văn học, triết lý nhân quả chi phối đến tư duy và hành động của con người. Trong tiếng Sankrit, Amitābha có nghĩa là ánh sáng vô lượng. Việc khấn A Di Đà thể hiện ước muốn những điều tốt lành đến với người đã mất và những người còn sống. Đây cũng là đối tượng tiếp nhận trung tâm trong nhóm đối tượng xuất hiện cố định.

### 5.2. Tư tưởng tôn kính người đã mất

Tư tưởng tôn kính người đã mất tồn tại trong nhiều nền văn hóa như châu Âu, châu Á, châu Phi... Người Việt quan niệm con người gồm vật chất (thân xác) và tinh thần (linh hồn). Sau khi mất, phần xác được giữ lại trần gian và linh hồn được đi đến thế giới khác. Nếu người đã mất có nhiều công đức thì linh hồn có thể được lên trời và ngược lại, nếu người đã mất không có công đức hoặc có tội ác thì linh hồn sẽ đọa địa ngục. Theo triết lý âm dương, người Việt luôn tư duy về tương lai. Họ bình tĩnh, yên tâm chờ đợi cái chết. Người mất do tuổi già thường được làm hội. Người mất khi còn trẻ thường được làm ma. Do đó, mất do tuổi già là điều tích cực.

Sự tôn kính người đã mất được thể hiện qua các nghi thức, phong tục tang lễ. Như đã trình bày, người Việt có ít nhất 14 bài diễn ngôn văn khấn trong tang lễ được thực hiện. Trong các buổi lễ đó, hàng loạt quy định được đặt ra và tuân thủ. Việc không tuân thủ quy định đồng nghĩa với việc bất kính với người đã mất. Theo quan niệm, bất kính với người đã mất là điều tiêu cực. Người bất kính với người đã mất có thể gặp phải những vấn đề không tốt.

Đối với bậc tổ tiên, khi mất đi, họ được thần hóa. Con cháu thờ cúng hàng năm. Đối với “Thánh sư, Tiên sư”, ý thức cội nguồn và lòng biết ơn chi phối hành động. Con người thuộc văn hóa nông nghiệp trọng kinh nghiệm. Các thế hệ truyền đời kinh nghiệm quý báu của dân tộc. Theo quan niệm “quân - sư - phụ”, người thầy có vị trí quan trọng hơn người cha. Vì thế, họ thờ cúng người sáng lập ra nghề, người phát triển nghề và người truyền nghề.

### 3. Kết luận

Diễn ngôn văn khấn trong tang lễ là sản phẩm của văn hóa dân tộc. Diễn ngôn mang tính chất nghi thức, đơn chiều và bất bình đẳng. Loại diễn ngôn này góp phần vào việc phản ánh tư duy tri nhận của người Việt, thể hiện tư tưởng sùng thần, kính trọng người chết. Bên cạnh đó, dưới dạng thức song tồn giữa viết và nói, loại diễn ngôn này có thể được xem là đối tượng tiêu biểu cho việc phân tích diễn ngôn với các yếu tố ngôn ngữ và phi ngôn ngữ.

Qua đường hướng nghiên cứu tích hợp giữa Ngôn ngữ học và Xã hội học, chúng tôi đã trình bày về đặc điểm của diễn ngôn văn khấn trong tang lễ. Về tính chất ngôn ngữ, loại diễn ngôn này có sự kết hợp giữa ngôn ngữ văn xuôi - mang tính chất khuôn mẫu, trang trọng với ngôn ngữ thơ ca - mang tính chất nghệ thuật, tập trung bộc lộ cảm xúc. Qua những kết quả nghiên cứu vừa nêu, bài viết có thể góp phần vào việc tạo nên tiền đề cho việc phân tích diễn ngôn trên ngữ liệu văn khấn. Nhìn chung, diễn ngôn văn khấn trong tang lễ là phần không thể thiếu trong tang lễ. Nó được chuẩn bị, mang tính điểm phạm cao. Đây là diễn ngôn văn hóa, thể hiện tư tưởng của cộng đồng người Việt về cái chết và quyền lực chi phối đến hành động của những người thuộc cộng đồng.

### Tài liệu tham khảo

- Bakhtin, M. M. (2012). *Vấn đề thể loại lời nói* (Lã Nguyên tuyển dịch). In trong *Lí luận văn học - những vấn đề hiện đại* (7-54). Nxb. Đại học Sư phạm.
- Brown, R. & Gilman, A. (1960). *The Pronouns of Power and Solidarity*. Trong Fishman, J. A. (ed.) 1970. *Readings in the sociology of language*. The Hague: Mouton.
- Brown, R. & Yule, G. (2002). *Phân tích diễn ngôn* (Trần Thuần dịch Việt). Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Cao Ngọc Lân & Cao Vũ Minh. (2013). *Tìm hiểu văn hóa tâm linh của người Việt*. Nxb. Lao động.
- Đỗ Hữu Châu. (1985). Các yếu tố dụng học của tiếng Việt. *Tạp chí Ngôn ngữ*. Số 4. tr.14-16.
- Đỗ Hữu Châu. (2003). *Cơ sở Ngữ dụng học*. Nxb. Đại học Sư phạm.
- Halliday, M. A. K., & Hasan, R. (1989). *Language, Context, and Text: Aspects of Language in a Social-Semiotic Perspective (2nd ed.)*. Oxford: Oxford University.
- Halliday, M. A. K., McIntosh, A. and Stevens, P. (2007 [1964]). The users and uses of language. In Webster, J. J. (ed.) *Language and Society*. Volume 10 in the *Collected Works of M. A. K. Halliday*, 5?37. London and New York: Continuum.
- Hatim, B., & Mason, I. (1990). *Discourse and the Translator*. London and New York: Longman.
- Joos, M. (1967). *The Five Clocks*. Publication 22 of the Indiana University Research Center in Anthropology, Folklore and Linguistics.
- Minh Thảo, Trữ Vực. (2011). *Văn khấn cổ truyền Việt Nam: Văn khấn Nôm*. Nxb. Thanh niên.
- Nguyễn Hòa. (2003). *Phân tích diễn ngôn: Một số vấn đề lí luận và phương pháp*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Như Ý. (2008). *Đại từ điển tiếng Việt*. Nxb. Giáo dục.
- Nguyễn Quang. (2007). Giao tiếp phi ngôn từ. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*. Số 23.
- Nguyễn Xuân Thơm. (2007). Về phương pháp tiếp cận nghiên cứu ngôn ngữ chuyên ngành. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*. Số 24.
- Saussure, F. (1916). *Course in General Linguistics*. London: Duckworth.
- Schiffrin, D. (1994). *Approaches to Discourse. Blackwell Textbooks in Linguistics*. Oxford: Blackwell.
- Spirkin, A. (1983). *Dialectical Materialism*. Moscow: Progress Publishers.
- Trần Ngọc Thêm. (1985). *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*. Nxb. Giáo dục.
- Trịnh Sâm. (1999). *Tiêu đề văn bản tiếng Việt*. Nxb. Giáo dục.
- Trịnh Sâm. (2014). Lý thuyết ngữ vực và việc nhận diện các đặc điểm của diễn ngôn. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*. t.30. Số 1S.
- Trương Quang Đệ. (2012). *Vấn đề ngôi trong tiếng Việt*. Nxb. Văn hóa - Văn nghệ.